

MẸO LÀM ĐỀ JLPT N3



文字・語彙一問題！

Tìm cách đọc đúng của chữ Hán được gạch chân.

Các kiểu đáp án thường được ra trong đề:

1. Thừa hoặc thiếu trường âm

- | | | |
|------|----------------------------|--|
| • 徒歩 | <input type="radio"/> とほ | <input checked="" type="checkbox"/> とうほ |
| • 景色 | <input type="radio"/> けしき | <input checked="" type="checkbox"/> けいしき |
| • 内容 | <input type="radio"/> ないよう | <input checked="" type="checkbox"/> ないよ |
| • 首都 | <input type="radio"/> しゆと | <input checked="" type="checkbox"/> しゅうと |

2. Gây nhầm lẫn với các cách đọc âm On, âm Kun của chữ Hán có trong từ

- | | | |
|---|----------------------------|--|
| • 通過 | <input type="radio"/> つうか | <input checked="" type="checkbox"/> とおか |
| (通 có 1 cách đọc âm On là “つう”; 1 cách đọc của âm Kun là “とお”) | | |
| • 月末 | <input type="radio"/> げつまつ | <input checked="" type="checkbox"/> つきすえ |
| (月, 末 có 1 cách đọc âm On lần lượt là “げつ, まつ”; 1 cách đọc của âm Kun lần lượt là “つき, すえ”) | | |

3. Gây nhầm lẫn với cách đọc của từ có nghĩa gần giống

- | | | |
|--------------------------------------|---------------------------|---|
| • 値段 | <input type="radio"/> ねだん | <input checked="" type="checkbox"/> かかく |
| (値段, 価格 cùng có nghĩa là “giá cả”) | | |

4. Gây nhầm lẫn về âm đục (âm có “ ” và “ ”)

- | | | |
|------|----------------------------|--|
| • 方角 | <input type="radio"/> ほうがく | <input checked="" type="checkbox"/> ほうかく |
| • 呼吸 | <input type="radio"/> こきゅう | <input checked="" type="checkbox"/> こぎゅう |

5. Gây nhầm lẫn với những cách đọc gần giống nhau: こ/きょ, そ/しょ

- | | | |
|------|--------------------------|---|
| • 過去 | <input type="radio"/> かこ | <input checked="" type="checkbox"/> かきょ |
|------|--------------------------|---|

6. Thí sinh không thể dựa vào nghĩa đáp án để phán đoán

- 昨日から首が痛い。 (Cổ bị đau từ hôm qua.)
くび かた
- その話をしたら、彼女は笑っていました。
(Khi tôi kể câu chuyện đó thì cô ấy đã cười.)
わらって おこって

MẸO LÀM ĐỀ JLPT N3



文字・語彙一問題2

Tìm chữ Hán đúng của từ được gạch chân.

Các kiểu đáp án thường được ra trong đề:

1. Gây nhầm lẫn 1 bộ thủ trong chữ Hán

- | | | | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------|
| • そだん (<i>tư vấn, trao đổi</i>) | <input type="radio"/> 相談 | ✖ 相淡 | |
| • ふくざつ (<i>phức tạp</i>) | | <input type="radio"/> 複雜 | ✖ 復雜 |

2. Gây nhầm lẫn với các chữ Hán có cách đọc tương tự

- | | | | |
|---|--------------------------|--------------------------|------|
| • げんりょう (<i>nguyên liệu</i>) | <input type="radio"/> 原料 | ✖ 原量 | |
| (料 và 量 có 1 cách đọc âm On là “りょう”) | | | |
| • じしん (<i>tự tin</i>) | | <input type="radio"/> 自信 | ✖ 自心 |
| (信 và 心 có 1 cách đọc âm On lần lượt là “しん”) | | | |

3. Gây nhầm lẫn với từ cũng có nghĩa phù hợp với ngữ cảnh trong câu

- | | | |
|---|--------------------------|------|
| • 箱のうちがわを見てください。 (<i>Hãy nhìn vào phía trong cái hộp.</i>) | <input type="radio"/> 内側 | ✖ 裏側 |
| • もう少しあさい皿がほしいです。 (<i>Tôi muốn một chiếc đĩa <u>nóng</u> hơn một chút.</i>) | <input type="radio"/> 浅い | ✖ 軽い |

4. Gây nhầm lẫn với chữ Hán có cả nghĩa và cách đọc gần giống nhau:

- | | | |
|---|--------------------------|------|
| • このシャツは工場で <u>たいりょう</u> に作られている。 | <input type="radio"/> 大量 | ✖ 多量 |
| (Cá áo này được sản xuất với số lượng lớn/ sản xuất hàng loạt ở nhà máy.) | | |

5. Gây nhầm lẫn với chữ Hán có cùng trường nghĩa

- | | | |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------|
| • ひえる (<i>rét, lạnh</i>) | <input type="radio"/> 令える | ✖ 寒える (寒 - HÀN: Lạnh) |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------|



MẸO LÀM ĐỀ JLPT N3



文字・語彙一問題3

Tìm từ thích hợp điền vào ngoặc trống.

Mẹo làm bài - Những điểm cần lưu ý:

※Lưu ý: chỉ áp dụng khi không biết nghĩa của từ vựng trong quá trình làm bài thi, không nên áp dụng các mẹo này để suy ra nghĩa của từ vựng trong quá trình học.

- Đối với câu hỏi có đáp án chứa Hán tự chúng ta có thể dựa trên âm Hán Việt của chữ Hán để đoán nghĩa.

Ví dụ: 積極 (TÍCH CỰC): sự tích cực, chủ động

發展 (PHÁT TRIỂN): sự phát triển, tiến triển

- Để ý các cụm từ, đối tượng thường đi kèm với từ vựng đó.

Ví dụ: そっくり (giống nhau) thường đi kèm với 双子みたいに (như là sinh đôi) hoặc thường dùng để miêu tả cho đối tượng 兄弟 (anh em), 親子 (bố mẹ và con cái)

Hoặc 経ちます (trải qua, trải qua) thường đi kèm với các từ vựng chỉ thời gian.

Ví dụ: 日本に来てからもう1年経ちました。(Đã 1 năm trôi qua kể từ khi tôi đến Nhật.)

- Đối với đáp án là từ Katakana:

Vì nhiều từ Katakana trong tiếng Nhật là từ mượn tiếng Anh nên bạn có thể tìm từ tiếng Anh có phát âm gần giống với từ Katakana đó. Sau đó ta sẽ đoán nghĩa của từ Katakana dựa trên nghĩa gốc tiếng Anh của nó.

Ví dụ: オープン (open): mở

キャンセル (cancel): hủy



MẸO LÀM ĐỀ JLPT N3



文字・語彙一問題4

Tìm từ đồng nghĩa với từ được gạch chân.

Mẹo làm bài - Những điểm cần lưu ý:

Mondai 4 là phần thi yêu cầu thí sinh chọn đáp án có nghĩa gần nhất với từ được gạch chân. Đối với dạng đề này, chúng ta có một số mẹo làm bài như sau:

※ Lưu ý: chỉ áp dụng khi không biết nghĩa của từ vựng trong quá trình làm bài thi, không nên áp dụng các mẹo này để suy ra nghĩa của từ vựng trong quá trình học.

1. Trường hợp từ vựng có chứa chữ Hán:

Nhìn vào chữ Hán để đoán nghĩa và tìm đáp án có nghĩa tương tự:

Ví dụ: đề bài tìm từ đồng nghĩa của từ 欠点 có các đáp án: よくないところ và いいところ

Ta thấy 欠 trong 欠席 (không tham dự) có thể hiểu là “khuyết thiếu”, 点 nghĩa là “điểm”. Vậy từ đó ta có thể suy ra từ 欠点 có nghĩa liên quan đến よくないところ (điểm chưa tốt) hơn là いいところ (điểm tốt)

2. Trường hợp từ vựng là từ Katakana:

Dựa vào cách đọc để phán đoán từ gốc (thường là từ tiếng Anh) để suy ra ý nghĩa của từ vựng rồi chọn đáp

án có ý nghĩa tương tự.

Ví dụ: ストーリー (story): câu chuyện

→ ストーリー đồng nghĩa với 話 (câu chuyện)

メモ							



MẸO LÀM ĐỀ JLPT N3



文字・語彙一問題5

Tìm câu sử dụng chính xác từ được cho.

Mẹo làm bài - Những điểm cần lưu ý:

Mondai 5 là phần yêu cầu thí sinh phải hiểu rõ nghĩa và cách dùng của từ vựng.

Đối với dạng đề này, chúng ta có một số phương pháp, mẹo để làm bài như sau:

1. Để ý những từ vựng, đối tượng thường đi kèm với từ vựng đó.

Ví dụ: 発生

1. この工場から、多くの新しい商品が発生している。
2. 海の近くに新しいホテルがたくさん発生している。
3. 火災が発生したときのために、みんなで避難訓練をした。
4. その映画を見て、日本に対する興味が発生した。

Vì 発生 (phát sinh, xảy ra) thường đi kèm với từ diễn tả một hiện tượng, sự việc bất ngờ, không mong muốn nào đó, ta có thể chọn được đáp án phù hợp nhất là đáp án 3 (火災 hỏa hoạn – là một sự việc bất ngờ, không mong muốn)

2. Khi đọc một đáp án nào đó mà ta lập tức nghĩ đến một từ vựng khác, thay vì từ vựng được cho thì khả năng cao đáp án đó là không chính xác, và ta có thể cân nhắc loại bỏ đáp án đó.

Ví dụ: trong câu hỏi với từ được cho là 謹める, phần đáp án có câu:

家を出てすぐに、鍵をかけるのを謹めたことに気づいた。(Ngay khi ra khỏi nhà, tôi đã nhận ra mình _____ khóa cửa.)

Đọc câu đáp án lựa chọn lên, ta nghĩ ngay đến một từ phù hợp hơn đó là “忘れた”。 Vậy thì khả năng cao đáp án này là không chính xác và ta có thể cân nhắc loại trừ đáp án này.

Trên đây là một số mẹo làm bài bạn có thể áp dụng trong quá trình thi khi không biết nghĩa của từ vựng.

Xin lưu ý: Không phải trường hợp nào áp dụng mẹo cũng có thể cho ra đáp án chính xác. Vì vậy, trong quá trình ôn thi, bạn nên học và tra nghĩa của từ vựng thật kĩ lưỡng. Ngoài ra, bạn nên đọc nhiều ví dụ của từ để nắm chắc các hoàn cảnh áp dụng của từ vựng, từ đó có thể làm tốt phần thi này.

MẸO LÀM ĐỀ JLPT N3



文法一問題6

Chọn đáp án phù hợp để điền vào ngoặc.

Một số kiểu ra đề trong bài thi ngữ pháp monda 6 mà chúng ta cần lưu ý:

1. Hỏi về ý nghĩa của ngữ pháp:

Đây là dạng câu hỏi phổ biến nhất trong Mondai 6. Với dạng câu hỏi này, 4 đáp án là 4 ngữ pháp với ý nghĩa hoàn toàn khác nhau, chỉ có một đáp án có nghĩa phù hợp với nội dung và mạch văn trong đề bài.

Để làm tốt dạng câu hỏi này, chúng ta cần nắm chắc ý nghĩa các mẫu ngữ pháp được học trong chương trình N3. Ngoài ra có một mẹo nhỏ đó là: bạn có thể học thuộc một vài ví dụ điển hình của ngữ pháp đó, nó sẽ giúp bạn nhớ được ý nghĩa và hoàn cảnh sử dụng của ngữ pháp đó một cách tốt hơn.

2. Hỏi về trợ từ:

*Tổng hợp một số cách dùng của trợ từ thường gặp:

・た

- Thể hiện đối tượng hành động: 新聞を読む。(Đọc báo.)
- Thể hiện đối tượng là kết quả của hành động:
計画を立てる.(Lên kế hoạch.)
- Thể hiện địa điểm di chuyển: 公園を散歩する。(Di dạo trong công viên.)
- Thể hiện khoảng thời gian trôi qua:
夏休みを海外で過ごした。(Trải qua kì nghỉ hè ở nước ngoài.)

・に

- Chỉ địa điểm tồn tại cái gì đó hoặc chỉ người sở hữu:
姉は東京に住んでいる。(Chị gái đang sống ở Tokyo.)
彼には子供が2人いる。(Anh ấy có 2 người con.)
- Chỉ đích đến: 明日東京に行く。(Ngày mai tôi sẽ đi Tokyo.)
- Chỉ một thời điểm: 今年の3月に大学を卒業した。(Tôi đã tốt nghiệp đại học vào tháng 3 năm nay.)
- Chỉ tỉ lệ: 10人に1人が試験に合格した。(Có 1/10 người thi đỗ.)
- Chỉ kết quả của sự thay đổi: 青に染める。(Nhuộm thành màu xanh.)

MẸO LÀM ĐỀ JLPT N3



文法一問題6

- Diễn tả sự thêm vào, đi kèm:

ご飯に味噌汁 (cơm kèm với súp miso)

Tシャツにジーンズ (áo sơ mi kết hợp với quần bò)

- Chỉ đổi tượng hướng đến của hành động:

友達に話す。(Nói chuyện với bạn bè.)

勉強に打ち込む。(Vùi đầu vào việc học.)

・も

- Cũng ~ : 私も彼を知っている。(Tôi cũng biết anh ấy.)

- Cả ~ cả~, nêu các sự việc cùng tính chất: 彼は昼も夜も働いた。

(Anh ấy làm việc cả ngày cả đêm.)

- Nhấn mạnh mức độ nhiều, lớn:

このコートは10万円もした。(Cái áo khoác này những 100000 yên.)

一時間も待った。(Đợi những 1 tiếng đồng hồ.)

- Nhấn mạnh ý phủ định của một hành động nào đó:

彼は働きもしないでごろごろしている。

(Anh ta chẳng làm gì, suốt ngày nằm dài ở nhà.)

・て

- Diễn tả địa điểm diễn ra hành động, hoạt động:

公園で遊ぶ。(Chơi ở công viên.)

- Diễn tả cách thức, công cụ, nguyên liệu:

自転車で行く。(Di bằng xe đạp.)

ハサミで切る。(Cắt bằng kéo.)

木で作った箱。(Cái hộp được làm bằng gỗ.)

- Diễn tả nguyên nhân: 事故でけがをした。(Bị thương do tai nạn.)

- Dùng để nói về giá cả, thời gian, tiền bạc... tiêu tốn để thực hiện 1 hành động, sự việc:

このズボンを2000円で買った。

(Tôi đã mua cái quần này với 2000 yên.)

- Diễn tả điều kiện, trạng thái thực hiện một hành động:

傘なしで出かけた。(Đi ra ngoài mà không có ô.)

1人で全部食べた。(Tôi đã ăn hết một mình.)

MẸO LÀM ĐỀ JLPT N3



文法一問題6

Chọn đáp án phù hợp để điền vào ngoặc.

Một số kiểu ra đề trong bài thi ngữ pháp monda 6 mà chúng ta cần lưu ý:

3. Hỏi về phó từ hoặc từ nối

Mondai 6 thường sẽ có 1 ~ 2 câu hỏi về phó từ và từ nối, vì vậy các bạn hãy học kĩ cả phần phó từ thường được học ở phần từ vựng để có thể làm tốt cả phần ngữ pháp này.

4. Hỏi về kính ngữ và khiêm nhường ngữ:

Để làm tốt dạng câu hỏi này, ngoài việc học kĩ ý nghĩa các kính ngữ và khiêm nhường ngữ, khi làm bài, chúng ta cần đọc kỹ, xác định rõ chủ thể hành động là người nói hay đối phương để có thể chọn đáp án đúng.

Ví dụ: 社長はいつも、アルバイトのわたしたちにも出張のお土産を _____。

(Giám đốc luôn _____ cả chúng tôi, những người làm thêm, quà công tác.)

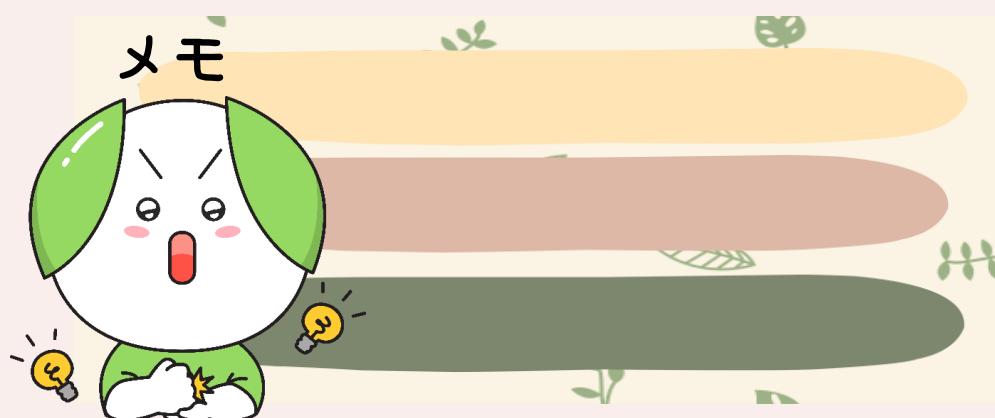
- ① くださいます ② いただきます ③ さしあげます ④ 召し上がります

Dựa vào nghĩa câu này, ta cần điền từ có nghĩa là “cho”, nên ta có thể loại được đáp án ④ 召し上がります (kinh ngữ của 食べます, ăn).

Hơn nữa, vì chủ thể hành động là 社長 (giám đốc) là đối tượng có cấp bậc cao hơn người nói nên đáp án ② いただきます (khiêm nhường ngữ của もらいます), ③ さしあげます (khiêm nhường ngữ của あげます)

sẽ không phù hợp.

→ Và đáp án chính xác là ① くださいます (kinh ngữ của くれます).



MẸO LÀM ĐỀ JLPT N3



文法一問題7

Sắp xếp lại câu đúng thứ tự và chọn đáp án phù hợp ở vị trí sao.
Mẹo làm bài - Những điểm cần lưu ý

Ở monda 7, trường hợp bạn không thể sắp xếp dựa trên nghĩa của câu, bạn vẫn có thể sắp xếp đúng thứ tự đáp án dựa trên tính phù hợp về cách kết hợp giữa các động từ, danh từ, cấu trúc ngữ pháp,...

Ví dụ trong câu:

昨日の夜、誰も ____ 気がした。

- ①いない ②聞こえた ③何か音が ④部屋から

Ta có: ①いない chỉ phù hợp để đứng sau danh từ chỉ người (khi đó いない có nghĩa không có ai) hoặc Vて (dạng Vていなし vẫn chưa), nên trong câu này ①いない sẽ phù hợp để đứng sau 誰も

→ ta sắp xếp được 1 đứng ở vị trí đầu tiên

Trước ②聞こえた (nghe thấy) ta cần một cụm từ bổ sung ý nghĩa (nghe thấy cái gì đó) nên ③何か音が (một âm thanh nào đó) sẽ phù hợp để đứng trước ②聞こえた
→ ta sắp xếp được ①? ③ ②?

Còn lại ④部屋から có thể để ở vị trí số 2 hoặc 4, ta thấy ④部屋から sẽ không phù hợp để đứng sau ②聞こえた và đứng trước 気がした, mặt khác sau cụm 誰もいない ta cần một danh từ để biến 誰もいない

thành cụm bổ ngữ cho danh từ nên 4 sẽ phù hợp ở vị trí số 2

→ ta sắp xếp được ① ④ ③ ②

メモ



MẸO LÀM ĐỀ JLPT N3



文法一問題8

Chọn đáp án phù hợp điền vào ngoặc trên đoạn văn.
Mẹo làm bài - Những điểm cần lưu ý

Mondai 8 là dạng bài tập gồm một đoạn văn, trong đó có những từ/ cụm từ đã được lẩy ra để làm thành câu hỏi. Để chọn được đáp án đúng, thí sinh cần phải hiểu được mối liên kết giữa các câu, cũng như ý nghĩa mà tác giả muốn truyền đạt trong đoạn văn.

Lưu ý khi làm dạng bài này:

1. Với câu hỏi lựa chọn đáp án điền vào chỗ trống đầu đoạn văn/ câu văn, chúng ta cần đọc kỹ các câu trước và sau nó để hiểu được loại liên kết giữa các câu văn là gì.

Một số từ nối thường gặp:

Với từng loại liên kết, ta sẽ có những từ nối thường gặp tương ứng như sau:

Liên kết thuận (do đó, vì vậy, khi đó...)	そこで/そのため/ゆえに/したがって/すると
Liên kết nghịch (tuy nhiên, dù vậy,...)	しかし/それに/かかわらず/なのに/だが
Liên kết bổ sung (ngoài ra, hơn nữa,...)	そして/それに/さらに/しかも/その上
Liên kết so sánh (trái ngược, ngược lại,...)	一方で/他方/逆に/反面/反対に
Liên kết giải thích bổ sung (nghĩa là..., nói cách khác,...)	というのも/というのは/ちなみに/つまり/ なぜかというと
Chuyển nội dung	ところで/それでは/さて/ともあれ
Liên kết lựa chọn (hoặc là..., hay là,...)	または/もしくは/あるいは



MẸO LÀM ĐỀ JLPT N3



文法一問題8

Chọn đáp án phù hợp điền vào ngoặc trên đoạn văn.
Mẹo làm bài - Những điểm cần lưu ý

2. **Với dạng câu hỏi điền từ vào chỗ trống nằm ở giữa hoặc cuối câu**, thí sinh cần phải nắm được ý tác giả muốn truyền đạt, cũng như cách sử dụng, phân biệt các ngữ pháp để có thể chọn được đáp án phù hợp.

Mặc dù phần lớn các ngữ pháp xuất hiện trong monda này đều là ngữ pháp cơ bản đã được học từ các cấp độ trước như: Vてほしい、Vるべき、Vてもかまわない、(Vる/Vない)ようにする,... nhưng thí sinh cần nắm được mạch văn thì mới chọn đáp án đúng được. Vì vậy, chúng ta cần đọc kỹ đoạn văn để có thể làm tốt phần này.

ぜんしん ひと
前進しない人は、

こうたい おな
後退しているのと同じだ。

“Con người không tiến về
phía trước cũng giống như
đang lùi về phía sau.”



MẸO LÀM ĐỀ JLPT N3



読解

1. Cấu trúc phần thi đọc hiểu N3

Các dạng bài	Số câu
内容理解(短文) - Đoạn văn ngắn	4
内容理解(中文) - Trung văn	6
内容理解(長文) - Trường văn	4
情報検索 - Tìm kiếm thông tin	2

2. Một số kiểu bài văn xuất hiện trong phần thi đọc hiểu

- Bài văn giải thích (説明文)
- Bài văn nêu ý kiến (意見文)
- Bài văn phê bình (評論)
- Tiểu luận (エッセイ)
- Thông báo và hướng dẫn trong cuộc sống (連絡や案内)
- Thông báo và hướng dẫn trong cuộc sống (連絡や案内)
- Văn bản sử dụng trong công việc (仕事で使われる文書)

3. 4 cách đọc hiểu (theo JLPT)

JLPT xây dựng đề thi dựa theo 4 cách đọc:

	テキストの全体 (Toàn bộ đoạn văn)	テキストの部分 (Một phần văn bản)
迅速に (Đọc nhanh)	A. 全体を迅速に読む (Đọc toàn bộ một cách nhanh chóng)	B. 部分を迅速に読む (Đọc nhanh một phần)
注意深く (Đọc cẩn thận)	C. 全体を注意深く読む (Đọc toàn bộ cẩn thận)	D. 全体を注意深く読む (Đọc cẩn thận một phần)

Trong đó mỗi dạng bài áp dụng các kiểu đọc như sau:

Các bài 内容理解 (短文、中文、長文)	Các bài thông báo, pamphlet
→ Đọc cẩn thận một phần (D. 部分を注意深く読む)	→ Đọc toàn bộ một cách nhanh chóng (A. 全体を迅速に読む)
→ Đọc toàn bộ một cách nhanh chóng (A. 全体を迅速に読む)	→ Đọc nhanh một phần (B. 部分を迅速に読む)
→ Đọc toàn bộ cẩn thận (C. 全体を注意深く読む)	

MẸO LÀM ĐỀ JLPT N3



讀解

4. Nguyên tắc làm phần thi đọc hiểu

• Trình tự làm bài thi

- Làm như thứ tự trong đề.
- Làm phần ‘Tim kiếm thông tin’ trước → Các phần đọc hiểu còn lại

• Quy tắc cơ bản khi làm bài đọc hiểu

1. Đọc câu hỏi → Xác định loại câu hỏi
2. Tìm keyword nằm trong câu hỏi hoặc keyword xuất hiện nhiều trong 4 đáp án phía dưới
3. Quay lại bài và đọc, những phần không liên quan keyword đọc nhanh bắt ý, liên quan hoặc chứa keyword đọc kỹ.

• Các kiểu đáp án đúng và sai:

Kiểu đáp án đúng:

- Vẫn là những câu trong bài nhưng dùng cách nói khác hoặc từ đồng nghĩa
- Từ những dữ kiện trong bài suy luận ra

05 kiểu đáp án sai :

- Đáp án không được đề cập tới trong bài.
- Đáp án nói quá.
- Đáp án chỉ là một ví dụ cụ thể trong bài để tác giả muốn nói ý khác.
- Đáp án có nhiều từ trong bài nhưng khi dịch lên chả liên quan gì.
- Đáp án đúng hết nhưng có 1 từ nào đó sai.

メモ



MẸO LÀM ĐỀ JLPT N3



聽解

1. Cấu trúc phần thi nghe hiểu N3

Các dạng bài	Số câu
課題理解 - Hiểu đề bài	6
ポイント理解 - Hiểu điểm chính	6
概要理解 - Hiểu bao quát	3
発話表現 - Diễn đạt bằng lời nói	4
即時応答 - Phản hồi tức thời	9

2. Các dạng bài nghe hiểu

課題理解 yêu cầu nghe và chọn hành động thích hợp dựa trên thông tin nghe được

- Các câu hỏi thường gặp:
- ~ ○○はこれから何を△△なければなりませんか。
 - ~ ○○はどう△△しますか。
 - ~ ○○はこの後、まず何をしますか。
 - ~ ○○はどうしますか。
 - ~ 誰に○○しますか？

ポイント理解 tập trung vào việc nghe và hiểu các điểm chính trong nội dung

- Các câu hỏi thường gặp:
- ~ どんな○○が最も良いと言っていますか。
 - ~ ○○は何が問題ですか。
 - ~ どんな点が一番気に入っていると言っていますか。

概要理解 yêu cầu hiểu toàn bộ ý nghĩa của bài phát biểu, bài nói

- Các câu hỏi thường gặp:
- ~ 何について話していますか。
 - ~ ○○についてどんな話をしていますか。

即時応答 và **発話表現** yêu cầu phản hồi nhanh chóng và phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp

MẸO LÀM ĐỀ JLPT N3



聽解

3. Một số quy tắc biến âm trong văn nói:

Văn viết	Văn nói giản lược	Ví dụ	
~ています	~てます	・車の工場で働いています。 Minh đang làm việc tại xưởng sản xuất ô tô.	・車の工場で働いてます。
~でいます	~でます	・石田さんは、お仕事は何をされ ているんですか。	・石田さんは、お仕事は 何をされてるんですか。
~ている	~てる	・Anh Ishida đang làm công việc gì vậy ạ?	
~でいる	~でる		
~ていました	~てました	・バスが込んでいましたね。 Xe buýt đã vào.	・バスが込んでましたね。
~でいました	~でました	・バスがすいてたらいいけど。 Nếu mà xe buýt vắng người thì thật tốt.	・バスがすいてたらいい けど。
~ていく	~てく	・会社まで歩いて行く。 Tôi sẽ đi bộ đến công ty.	・会社まで歩いてく。
~でいく	~でく		
~ておきます	~ときます	・ここに置いておくね。	・ここに置いとくね。
~でおきます	~どきます	Tớ cứ để đây nhé.	
~ておく	~とく		
~でおく	~どく		
~あげる	~たげる	・プレゼントを買ってあげる。 Tôi sẽ mua quà cho cậu.	・プレゼントを買ったげる。
~であげる	~だげる		
~なければ (ならない)	~なきゃ	・お昼ご飯、食べなければなら ない。 Phải ăn cơm trưa thôi.	・お昼ご飯、食べなきゃ。
~ては	~ちゃ	・ここで泳いではいけません。 Không được bơi ở đây.	・ここで泳いじゃいけません。
~では	~じや	・やってみなくては、わ かりません。 Nếu không thử làm thi không biết được	・やってみなくちゃ、わか りません。
~てしまう	~ちゃう	・授業、休んでしまおう。 Nghỉ học đi.	・授業、休んじゃおう。
~でしまう	~じやう		

MẸO LÀM ĐỀ JLPT N3



聽解

3. Một số quy tắc biến âm trong văn nói:

Văn viết	Văn nói giản lược	Ví dụ	
～てください	～て	事務所へ来てください。 Hãy đến văn phòng.	事務所へきて。
～ないでくだ さい	～ないで	心配しないでください。 Không phải lo đâu.	心配しないで。
ら、り、る、れ	ん	・こんなにたくさん食べられない。 Nhiều thế này thì không thể ăn hết được. ・お金足りなかったから、買わな かった。 Vì không đủ tiền nên tôi đã không mua.	・こんなにたくさん食べら れない。 ・お金足 なかつたから、 買わなかつた。
の	ん	今日は友達が来るので、忙しい。 Hôm nay có bạn đến nên rất bận.	今日は友達が来 んで、 忙しい。

4. Một số kính ngữ, khiêm nhường ngữ đặc biệt cần nhớ

	Kính ngữ	Khiêm nhường ngữ
いる		おる
行く	～いらっしゃる、 行かれる	うかがう、参る
来る	いらっしゃる、 おいでになる、見える、 お越しになる	参る
する	なさる、される	させていただく、いたす
食べる、飲む	召し上がる	いただく
言う	おっしゃる	申す、申し上げる

MẸO LÀM ĐỀ JLPT N3



聽解

4. Một số kính ngữ, khiêm nhường ngữ đặc biệt cần nhớ

	Kính ngữ	Khiêm nhường ngữ
見る	お会いになる	拝見する
会う	~いらっしゃる、 行かれる	お目にかかる
知っている	ご存知だ	存じておる、存じ上げておる
座る	おかげになる、 お座りになる	座らせていただく
着る	お召しになる、召す	
もらう	お受け取りになる	いただく、ちょうどいする

5. Lưu ý khi làm bài thi nghe hiểu

- Nếu phân vân giữa nhiều đáp án hãy dứt khoát chọn theo linh cảm đầu tiên, tránh làm ảnh hưởng đến phần tiếp theo.
- Với những bài có hiện đáp án hãy tranh thủ gạch chân các keywords để định hình nội dung bài nghe.
- Không nên memo quá chi tiết, vì điều này có thể làm mất tập trung khi nghe.

